

Số: /BC-CCKL

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định

Thực hiện việc báo cáo kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo định kỳ, Chi cục Kiểm lâm báo cáo kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC

Trong năm 2022, Chi cục Kiểm lâm không có chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính nên không thực hiện việc đánh giá tác động TTHC.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong năm 2022, Chi cục Kiểm lâm không có thẩm định, thẩm tra TTHC.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: 02 .

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 02.

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố: 02; trong đó số TTHC được công khai: 02.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của cơ quan tính đến thời điểm báo cáo: 15 TTHC; trong đó số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Chi cục Kiểm lâm: 04 TTHC.

- Tổng số TTHC do Trung ương quy định: 15 TTHC.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Kế hoạch của UBND tỉnh): 02 thủ tục.

- Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa: 02 thủ tục.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

Trong kỳ báo cáo Chi cục Kiểm lâm chưa tiếp nhận phản ánh, kiến nghị nào của người dân và doanh nghiệp liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính.

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 13/12/2022) 285 hồ sơ, trong đó:

- Số mới tiếp nhận trong kỳ: 243 hồ sơ (238 trực tuyến, 05 trực tiếp); số hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua: 42 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 251 hồ sơ; trong đó:

+ Giải quyết trước hạn: 246 hồ sơ (có 14 hồ sơ trả lại dân không giải quyết theo yêu cầu của dân);

+ Giải quyết đúng hạn: 01 hồ sơ;

+ Giải quyết quá hạn: 04 hồ sơ (01 hồ sơ Chi cục Kiểm lâm đã có văn bản giải trình việc trễ hạn là do sai sót trên hệ thống điện tử, 02 hồ sơ: Chi cục Kiểm lâm đã tổ chức kiểm điểm phê bình, thực tế 03 hồ sơ trên Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu giải quyết trước hạn;

+ 01 hồ sơ hủy (lí do, công dân nộp nhầm thủ tục).

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 33 (trong hạn).

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP:

- Hiện có 13/13 TTHC có hiệu lực, việc tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công.

- Việc giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công khai, minh bạch.

- Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Thực hiện Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh, ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh Bình Định, Chi cục Kiểm lâm đã phổ biến, quán triệt cho đội ngũ công chức các quy định về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

- Chi cục đã ban hành Văn bản số 629/CCKL-TCHC ngày 25/5/2022, triển khai thực hiện số hóa hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử kể từ ngày 01/6/2022.

- Thực hiện phát hành văn bản điện tử theo quy định.

- Thực hiện thông tin, tuyên truyền cho người dân và doanh nghiệp về danh mục TTHC có thể thực hiện phương thức giao dịch trực tuyến; hướng dẫn quy trình thực hiện giao dịch TTHC trực tuyến.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Chi cục Kiểm lâm đã ban hành Văn bản số 266/CCKL-TCHC ngày 26/02/2022; Văn bản số 545/CCKL-TCHC ngày 06/5/2022; Văn bản số 932/CCKL-TCHC ngày 05/8/2022, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn tổ chức thông tin tuyên truyền quan điểm chỉ đạo của Đảng; chính sách, quy định của Nhà nước về cải cách hành chính.

- Tăng cường phổ biến Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Chi cục Kiểm lâm đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật về cải cách hành chính của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh lên Trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm để cá nhân, tổ chức biết, nghiên cứu, thực hiện.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC:

Năm 2022, Chi cục có sáng kiến đơn giản hóa 02 thủ tục như sau:

- Thủ tục “Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch cấp tỉnh quyết định đầu tư)” : Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 19 ngày làm việc xuống còn 12,5 ngày làm việc (giảm 6,5 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Chi phí tiết kiệm: 11.522.368 đồng/năm; Tỷ lệ cắt giảm thời gian thực hiện: 34,21%.

- Thủ tục “Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh (Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế” : Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 47 ngày làm việc xuống còn 40,5 ngày làm việc (giảm 6,5 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Chi phí tiết kiệm: 18.723.848 đồng/năm.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính được Chi cục Kiểm lâm nghiêm túc thực hiện theo đúng quy định. Công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Chi cục đã phối hợp tốt với các phòng chuyên môn trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; giữ mối liên hệ thường xuyên trong hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính với bộ phận đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT; kịp thời tham mưu cho lãnh đạo ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính đảm bảo về thời gian và chất lượng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THỜI GIAN ĐẾN

1. Thường xuyên theo dõi, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính; kịp thời tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thực hiện việc công khai các thủ tục hành chính mới ban hành khi có quyết định công bố của UBND tỉnh.

3. Tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị; chuyển phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đến các cấp có thẩm quyền xử lý, trả lời.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2022 của Chi cục Kiểm lâm, kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CCKL;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Đức Sáu

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI CHI CỤC KIỂM LÂM****Kỳ báo cáo: năm 2022***(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)**Đơn vị tính: TTHC, VB.***I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

| STT | Tên cơ quan, đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố | | | | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai | | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tính đến thời điểm báo cáo |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|-------------------------|--|----------------|---|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế <i>(Công khai)</i> | Bãi bỏ hoặc thay thế <i>(Không công khai)</i> | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Chi cục Kiểm lâm | 2 | 2 | 2 | | 2 | 0 | 2 | 0 | 15 |

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

| STT | Tên cơ quan, đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố | | | | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai | | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tính đến thời điểm báo cáo |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------|--|---|---|
| | | | | Tổng số | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung <i>(Công khai)</i> | Bãi bỏ hoặc thay thế <i>(Không công khai)</i> | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI CHI CỤC KIỂM LÂM**

Kỳ báo cáo: năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm
TTHC, triệu đồng, %

| STT | Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch | Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa | Phương án đơn giản hóa TTHC | | | | | | Số tiền tiết kiệm được | Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa |
|-------------|--|--|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|------------------------------|---|
| | | | Số lượng TTHC giữ nguyên | Số lượng TTHC bãi bỏ | Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung | Số lượng TTHC thay thế | Số lượng TTHC liên thông | Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| I | THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/ UBND CẤP TỈNH | | | | | | | | | | |
| | TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh | | | | | | | | | | |
| | 02 | 02 | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Biểu số
II.05a/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN)
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH
TẠI CHI CỤC KIỂM LÂM
Kỳ báo cáo: năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)**

Đơn vị tính: Số PAKN.

| STT | Tên ngành, lĩnh vực có PAKN | Số lượng PAKN được tiếp nhận | | | | | Kết quả xử lý PAKN | | | | | | | | Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai |
|------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------|--|
| | | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Đã xử lý | | | | Đang xử lý | | | | |
| | | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | Tổng số | Theo nội dung | | Theo thời điểm tiếp nhận | | Tổng số | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | |
| | | | | | | | | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước | Trong kỳ | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)=(6) +(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(9)+(10) =(11)+(12) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(14) +(15) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | |

Biểu số
II.06a/VPCP/KSTT

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH TẠI ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: năm 2022

(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| STT | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | | | | Số lượng hồ sơ đã giải quyết | | | | Số lượng hồ sơ đang giải quyết | | |
|------------------|---------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | Tổng số | Trong kỳ | | Từ kỳ trước | Tổng số | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+ (6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+ (10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+ (13) | (12) | (13) |
| 1 | Lĩnh vực Lâm nghiệp | 285 | 238 | 5 | 42 | 251 | 246 | 01 | 04 | 33 | 33 | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | |

Biểu số
II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐƠN VỊ**

Kỳ báo cáo: năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

| STT | Lĩnh vực | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương | | | | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | | | | Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành | | | |
|------------------|-------------|---|----------|-----------|--------|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|--|----------|-----------|--------|
| | | Tổng số TTHC | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Tổng số TTHC | Tại BPMC cấp tỉnh | Tại BPMC cấp huyện | Tại BPMC cấp xã | Tổng số quy trình | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+ (6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)+ (10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+ (13)+14) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| TÔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | |

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

| STT | Lĩnh vực | Cấp tỉnh | | Cấp huyện | |
|------------------|-------------|---------------|-------|---------------|-------|
| | | Số lượng TTHC | Tỷ lệ | Số lượng TTHC | Tỷ lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | |
| ... | | | | | |
| TÔNG CỘNG | | | | | |

**Biểu số
II.08/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA ĐƠN VỊ**

Kỳ báo cáo: năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

| STT | Lĩnh vực | DVCTT mức độ 3 | | | DVCTT mức độ 4 | | | Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0) |
|----------|--|----------------|------------------|-----------------------------|----------------|---------------------|--------------------------------|--|
| | | Được giao | Đã triển khai | Số lượng hồ sơ phát sinh | Được giao | Đã triển khai | Số lượng hồ sơ phát sinh | |
| A | DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO | | | | | | | |
| I | CẤP TRUNG ƯƠNG | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| II | CẤP TỈNH | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực Lâm nghiệp | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|---|---|---|----|----|-----|--|
| B | DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI | | | | | | | |
| I | CẤP TRUNG ƯƠNG | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| II | CẤP TỈNH | | | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực Lâm nghiệp | 0 | 0 | 0 | 13 | 13 | 285 | |
| 1.1 | DVCTT... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| 2 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | |